

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 17/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 02-4-2025

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về chia
tài sản chung khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

Các Thẩm phán: 1. Bà Trịnh Thị Phúc

2. Bà Lê Thị Bích Tuyền

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Huỳnh Nhã Mi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** bà Nguyễn Thị Tho - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 tháng 3 và ngày 02 tháng 4 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 09/2025/TLPT- HNGĐ ngày 05 tháng 03 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung khi ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 66/2024/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2025/QĐ-PT ngày 11 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Đinh Thị Bé T, sinh năm 1968. Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

2. **Bị đơn:** Ông Phạm Văn P, sinh năm 1969. Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Chị Phạm Thị Hồng G, sinh năm 1989 và anh Đoàn Văn S, sinh năm 1988. Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

4. **Người kháng cáo:** Ông Phạm Văn P.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 04/3/2024, nguyên đơn bà Đinh Thị Bé T trình bày: Bà Đinh Thị Bé T và ông Phạm Văn P sống chung với nhau từ năm 1988, nhưng đến năm 2005 mới đăng ký kết hôn, được UBND xã T, huyện T cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 64/2005 ngày 08/9/2005. Vợ chồng có 05 con chung là: Phạm Thị Hồng G, sinh năm 1989; Phạm Thị Trúc L, sinh năm 1991; Phạm Thị Trúc L1, sinh năm 1993; Phạm Thị Trúc M, sinh năm 1996 và Phạm Văn Nhật P1, sinh năm 2001. Cả hai chung sống đến năm 2023 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, do không hiểu tính tình, bất đồng quan điểm sống nên đã ly thân, không ở chung nhà, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau từ đó cho đến nay. Nhận thấy, tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, nên bà T đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông P.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Tất cả đã trưởng thành, nên bà T không yêu cầu giải quyết về quyền trực tiếp nuôi dưỡng cũng như cấp dưỡng đối với các con chung.

Về tài sản chung: Bà T xác định bà và ông P có tài sản chung gồm:

- Thửa đất số 01, diện tích 11.784m², thuộc tờ bản đồ số 3, Ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Long An, giá trị theo định giá là 1.414.080.000đồng.

- 01 căn nhà chính diện tích 68,7m² và 01 mái che diện tích 54,6m² được xây dựng trên thửa đất số 01, có tổng giá trị theo định giá là 75.533.280đồng.

- 01 dàn máy xới đất giá trị theo định giá là 3.600.000 đồng; 2 chiếc xuồng composite (1 vỏ lãi + 1 chiếc xuồng) giá trị theo định giá là 3.000.000đồng; 3 con bò giá trị theo định giá là khoảng 16.000.000đồng (gồm 1 con bò mẹ 9.000.000đồng và 2 con bò nghé 7.000.000đồng); 4 cây trăm bông vàng giá trị theo định giá là 3.000.000đồng.

Khi ly hôn, bà T yêu cầu được chia và nhận phần đất diện tích 5.892m² có vị trí khu B theo Mảnh trích đo địa chính số 112-2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt ngày 02/10/2024.

Đối với phần đất diện tích 5.892m², căn nhà chính và mái che xây dựng trên đất, có vị trí khu A theo Mảnh trích đo địa chính số 112-2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt ngày 02/10/2024, thì bà T đồng ý chia cho ông P. Bà T yêu cầu ông P hoàn lại cho bà T ½ giá trị căn nhà chính và mái che xây dựng trên đất, tương ứng thành tiền là 37.766.640đồng.

Đối với phần tài sản chung là: 01 dàn máy xới đất; 02 chiếc xuồng composite (01 vỏ lãi + 01 chiếc xuồng); 04 cây trăm bông vàng, nếu ông P không đồng ý nhận thì bà T đồng ý nhận và hoàn trả lại ½ giá trị cho ông P.

Đối với phần tài sản chung là 03 con bò, tại buổi hòa giải ông P cho rằng thời gian sau khi Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, đã chết 01 con bò nghé, 02 con còn lại ông P đã bán hết, thì bà T yêu cầu ông P hoàn trả lại ½ giá trị 03 con bò theo định giá của Hội đồng định giá.

Đối với các cây trồng khác trên thửa đất 01 thì bà T không tranh chấp.

- Về nợ chung: Bà T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Phạm Văn P trình bày: Ông P đồng ý ly hôn với bà Đinh Thị Bé T.

- Về con chung: Ông P xác định tất cả con chung gồm: Phạm Thị Hồng G, sinh năm 1989; Phạm Thị Trúc L, sinh năm 1991; Phạm Thị Trúc L1, sinh năm 1993; Phạm Thị Trúc M, sinh năm 1996 và Phạm Văn Nhật P1, sinh năm 2001, đều đã trưởng thành, nên ông không yêu cầu giải quyết về quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung cũng như cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Ông P xác định trong quá trình chung sống, ông P và bà Bé T có tài sản chung gồm: 01 căn nhà chính diện tích 68,7m² và 01 mái che diện tích 54,6m² được xây dựng trên phần đất có vị trí khu A thể hiện trên Mảnh trích đo địa chính số 112-2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt ngày 02/10/2024; 01 dàn máy xới đất; 02 chiếc xuống composite (01 vỏ lãi + 01 chiếc xuống); 03 con bò (gồm 01 con bò mẹ và 02 con bò nghé); 04 cây tràm vàng bông vàng.

Khi ly hôn, ông P đồng ý chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên, cụ thể: Ông P đồng ý giao toàn bộ tài sản trên cho bà B T quản lý, sử dụng và yêu cầu bà Bé T hoàn trả lại cho ông $\frac{1}{2}$ giá trị theo định giá. Tuy nhiên, đối với phần 03 con bò thì thời gian sau khi Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, đã chết 01 con bò nghé, 02 con còn lại ông P đã bán, tổng cộng tiền bán bò là 11.000.000đ, ông P đồng ý chia $\frac{1}{2}$ giá trị tiền bán bò và đồng ý giao số tiền 5.500.000đ cho bà Bé T, nhưng yêu cầu bà B T phải trả tiền công chăm sóc bò trong 02 năm là 4.000.000đ.

Đối với phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 11.784m² thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 3, Ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Long An mà ông P đang đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì ông P xác định đây là tài sản riêng của ông P, do cá nhân ông P khai hoang vào năm 1988 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1996, nên ông P không đồng ý chia.

Đối với căn nhà diện tích 50,15m² của vợ chồng chị Phạm Thị Hồng G và anh Đoàn Văn S xây dựng trên phần đất có vị trí Khu B thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 112-2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt ngày 02/10/2024, thì ông P yêu cầu vợ chồng chị G và anh S phải tháo dỡ, di dời trả lại đất cho ông P.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với các cây trồng khác trên thửa đất 01 thì ông P không tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Phạm Thị Hồng G và anh Đoàn Văn S thống nhất trình bày: Vợ chồng chị G và anh S có xây dựng 01 căn nhà trên phần đất có vị trí Khu B thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 3, Ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Long An thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 112-2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt ngày 02/10/2024, phần đất này do ông P đang đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trường hợp Tòa án giải quyết xác định thửa đất số 01 này là của cá nhân ông P thì vợ chồng

chị G và anh S đồng ý tháo dỡ, di dời nhà trả lại đất cho ông P. Trường hợp Tòa án giải quyết xác định thửa đất số 01 là tài sản chung của ông P, bà T và chia phần đất này cho bà T, thì việc để tồn tại căn nhà trên đất hay không sẽ do bà T và vợ chồng chị G, anh S tự thỏa thuận. Ngoài ra, chị G và anh S không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 66/2024/HNGĐ-ST ngày 16/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh đã tuyên:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của bà Đinh Thị Bé T và ông Phạm Văn P.

2. Về chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Đinh Thị Bé T và ông Phạm Văn P:

2.1. Ông Phạm Văn P được chia và nhận các tài sản sau: 01 dàn máy xới đất; 01 chiếc Vở lải Composite; 04 cây tràm bông vàng; $\frac{1}{2}$ phần tiền bán 03 con bò là 5.500.000đ; Phần đất diện tích 5.892m² thuộc 01 phần thửa đất số 01, tờ bản đồ số 3, Ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Long An cùng với căn nhà chính và mái che xây dựng trên đất, có vị trí Khu A theo Mảnh trích đo địa chính số 112-2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt ngày 02/10/2024. Các tài sản này hiện do ông P trực tiếp quản lý, sử dụng, tổng giá trị tài sản ông P được chia và nhận là 755.606.640đ.

2.2. Bà Đinh Thị Bé T được chia và nhận các tài sản sau: Phần đất diện tích 5.892m² thuộc 01 phần thửa đất số 01, tờ bản đồ số 3, Ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Long An, có vị trí Khu B theo Mảnh trích đo địa chính số 112-2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt ngày 02/10/2024 do ông P có nghĩa vụ giao lại; 01 chiếc xuồng Composite do ông P có nghĩa vụ giao lại; Số tiền mặt là 45.666.640đ do ông P có nghĩa vụ giao lại. Tổng giá trị tài sản bà T được chia và nhận là 752.606.640đ.

2.3. Bà Đinh Thị Bé T, ông Phạm Văn P có quyền, nghĩa vụ liên hệ các Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký, điều chỉnh lại phần tài sản được chia, được nhận để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Ông Phạm Văn P có nghĩa vụ nộp lại cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 048628, số vào sổ: 609/QSDD/1013-LA do UBND huyện T cấp ngày 29/10/1996, khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, để thực hiện các thủ tục đăng ký, điều chỉnh biến động đất đai, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến thửa đất số 01, tờ bản đồ số 3, Ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Long An theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp ông Phạm Văn P không giao nộp lại cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, thì bà Đinh Thị Bé T có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án và các cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các cơ quan có liên quan thực hiện các thủ tục thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 048628,

số vào sổ: 609...QSĐĐ/1013-LA do UBND huyện T cấp ngày 29/10/1996 mang tên ông Phạm Văn P, để thực hiện các thủ tục đăng ký, điều chỉnh biến động đất đai, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T, ông P đối với quyền sử dụng đất được chia theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án đối với các đương sự.

Ngày 19 tháng 12 năm 2024, bị đơn ông Phạm Văn P có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo, không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà Đinh Thị Bé T trình bày: Không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông P, bà đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các thửa đất tranh chấp bà thường xuyên phải đi ra đồng làm ruộng cùng với ông P, nên công sức của bà cũng ngang với công sức của ông P.

Chị G và anh S thống nhất với ý kiến của bà T, xác định Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết là phù hợp, nên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về thủ tục: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ có tại hồ sơ và lời trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Xét thấy, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn P. Căn cứ khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục:

[1.1] Đơn kháng cáo của ông Phạm Văn P được làm đúng theo quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án và giải quyết vụ án là phù hợp theo quy định tại Điều 26, Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về việc có mặt của đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm, những người được Tòa án triệu tập có mặt, Tòa án tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm là phù hợp quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Ông P kháng cáo yêu cầu chia quyền sử dụng đất cho ông nhiều hơn cụ thể ông xin được chia 7 phần, bà T được chia 3 phần, nhưng ông xin

nhận quyền sử dụng đất ở cả hai phần khu A và B theo Mảnh trích đo vì quyền sử dụng đất Tòa sơ thẩm chia cho ông tại khu A không canh tác được. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ xem xét trong phạm vi kháng cáo của ông P.

[2.1] Đối với thửa đất số 01, diện tích đo đạc thực tế là 11.784m², thuộc tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Long An, hiện do ông P đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp ngày 29/10/1996. Bà T cho rằng đây là tài sản chung nên yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ với diện tích 5.892m² tại vị trí khu B theo Mảnh trích đo địa chính số 112-2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt ngày 02/10/2024. Ông P xác định thửa đất số 01 này là tài sản riêng của ông P nên không đồng ý chia.

[2.2] Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông P đồng ý chia cho bà T 3 phần, đề nghị chia cho ông P 7 phần. Hội đồng xét xử xét thấy: Phần đất này tuy có nguồn gốc do ông P xin được cấp tạm để sản xuất từ năm 1988, nhưng quá trình giải quyết vụ án ông P đã xác định từ tháng 7/1989, ông P và bà T đã chuyển về cất nhà sinh sống riêng tại thửa đất này và trực tiếp quản lý, sử dụng từ năm 1989. Mặc dù đến năm 1996, chỉ có ông P đi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 29/10/1996 mang tên ông Phạm Văn P2, không có bà Đinh Thị Bé T, nhưng trong thời gian này ông P2 và bà T đang chung sống với nhau và cùng nhau quản lý, sử dụng thửa đất này. Đến năm 2005, ông P2 và bà T đăng ký kết hôn, cả hai vẫn trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất này. Đến năm 2020, ông P2 và bà T lập hợp đồng tặng cho 01 phần quyền sử dụng đất tại thửa đất này cho các con, trên các hợp đồng đều thể hiện bên tặng cho gồm cả ông P2 và bà T. Điều đó, đã đủ cơ sở xác định phần đất diện tích 11.784m² thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 3, Ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Long An đã được ông P2, bà T thống nhất ý chí xác định là tài sản chung từ trước cho đến nay, nên việc ông P2 cho rằng là tài sản riêng là không có cơ sở. Bà T xác định đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ diện tích, tương ứng phần diện tích 5.892m² có vị trí Khu B, chia cho ông P2 khu A diện tích 5.892m² theo Mảnh trích đo địa chính số 112-2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt ngày 02/10/2024, nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ, đúng pháp luật. Đối với ông P2 cho rằng chia cho ông diện tích đất tại khu A không sản xuất được. Tuy nhiên, căn cứ vào Mảnh trích đo thể hiện vị trí đất tại khu A chia cho ông P2 tiếp giáp đường giao thông, thuận lợi cho việc sản xuất, phía bà T và chị G, anh S tại tòa cũng xác định vị trí đất tại khu A chia cho ông P2 sản xuất thuận lợi, vị trí khu A và B như nhau, nhưng bà T xin nhận vị trí tại khu B là do gần nhà các con cho ổn định cuộc sống và các con của bà T cũng thống nhất việc này.

[2.3] Với những phân tích trên: Xét thấy kháng cáo của ông Phạm Văn P không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[3] Phát biểu của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tại Tòa là có căn cứ nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Phạm Văn P phải chịu án phí do kháng cáo không được chấp nhận.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn P.

Giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 66/2024/HNGĐ-ST ngày 16/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An.

Căn cứ các Điều 5, Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 165, Điều 483, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 213 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Các Điều 27, Điều 33, Điều 37, Điều 45, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 60, Điều 62, Điều 63 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của bà Đinh Thị Bé T và ông Phạm Văn P.

2. Về chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Đinh Thị Bé T và ông Phạm Văn P:

2.1. Ông Phạm Văn P được chia và nhận các tài sản sau: 01 dàn máy xới đất; 01 chiếc Vở lái Composite; 04 cây tràm bông vàng; $\frac{1}{2}$ phần tiền bán 03 con bò là 5.500.000 đồng; phần đất diện tích 5.892m² thuộc 01 phần thửa đất số 01, tờ bản đồ số 3, ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Long An cùng với căn nhà chính và mái che xây dựng trên đất, có vị trí khu A theo Mảnh trích đo địa chính số 112-2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt ngày 02/10/2024. Các tài sản này hiện do ông P trực tiếp quản lý, sử dụng, tổng giá trị tài sản ông P được chia và nhận là 755.606.640 đồng.

2.2. Bà Đinh Thị Bé T được chia và nhận các tài sản sau: Phần đất diện tích 5.892m² thuộc 01 phần thửa đất số 01, tờ bản đồ số 3, ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Long An, có vị trí khu B theo Mảnh trích đo địa chính số 112-2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt ngày 02/10/2024 do ông P có nghĩa vụ giao lại, 01 chiếc xuống Composite do ông P có nghĩa vụ giao lại; số tiền mặt là 45.666.640 đồng do ông P có nghĩa vụ giao lại. Tổng giá trị tài sản bà T được chia và nhận là 752.606.640 đồng.

2.3. Bà Đinh Thị Bé T, ông Phạm Văn P có quyền, nghĩa vụ liên hệ các Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký, điều chỉnh lại phần tài sản được chia, được nhận để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Ông Phạm Văn P có nghĩa vụ nộp lại cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 048628, số vào sổ: 609/QSĐĐ/1013-LA do UBND huyện T cấp ngày 29/10/1996, khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, để thực hiện các thủ tục đăng ký, điều chỉnh biến động đất đai, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến thửa đất số 01, tờ bản đồ số 3, Ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Long An theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp ông Phạm Văn P không giao nộp lại cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, thì bà Đinh Thị Bé T có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án và các cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các cơ quan có liên quan thực hiện các thủ tục thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 048628, số vào sổ: 609/QSĐĐ/1013-LA do UBND huyện T cấp ngày 29/10/1996 mang tên ông Phạm Văn P, để thực hiện các thủ tục đăng ký, điều chỉnh biến động đất đai, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T, ông P đối với quyền sử dụng đất được chia theo quy định của pháp luật.

5. Về chi phí tố tụng tổng cộng là 5.510.000đồng: Bà T và ông P mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ tương ứng thành tiền là 2.755.000đ. Do bà T đã tạm nộp toàn bộ, nên buộc ông P phải hoàn lại cho bà T số tiền 2.755.000đồng.

6. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, mà bên có nghĩa vụ thi hành án chưa thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền, thì còn phải chịu thêm tiền lãi của khoản tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm thi hành án, trừ trường hợp đương sự có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

7. Về án phí sơ thẩm:

7.1. Buộc bà Đinh Thị Bé T phải nộp **75.000đồng** án phí ly hôn và 34.104.266 đồng án phí chia tài sản. Cho chuyển số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 4.825.000đồng theo biên lai thu số 0003526 ngày 19/3/2024 và 300.000đồng theo biên lai thu số 0003535 ngày 20/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh sang thi hành án phí, bà T còn phải nộp tiếp số tiền **29.054.266đồng**.

7.2. Buộc ông Phạm Văn P phải nộp **75.000đồng** án phí ly hôn và 34.224.266 đồng án phí chia tài sản.

8. Về án phí phúc thẩm: Ông Phạm Văn P phải chịu 300.000 đồng án phí, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0003355 ngày **30/12/2024** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An.

9. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

10. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

11. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Tân Thạnh;
- Chi cục THADS huyện Tân Thạnh;
- Các đương sự
- Lưu HS, lưu án văn.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Thị Cẩm Hồng